

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y
TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019

kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019.

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:

- Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 160.000.000.000 đồng

Vốn góp của các cổ đông đến ngày 30/6/2019: 160.000.000.000 đồng

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (gọi tắt là “Công ty”) đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Thái	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên
Ông Trầm Tuấn Khanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quang Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Lân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thanh Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Lê Trần Thanh Trâm	Thành viên
Bà Tống Thị Ngọc Nga	Thành viên

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Việc lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

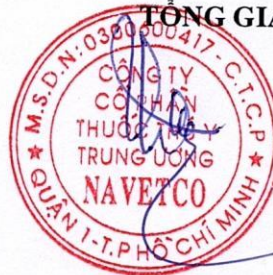
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2019

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM QUANG THÁI



Số: 602.../BCSX/TC/2019/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco, được lập ngày 18 tháng 7 năm 2019, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 13 tháng 8 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám Đốc****LÊ VĂN TUẤN**

Số Giấy CNĐKHNKT 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		579.013.060.527	590.994.163.140
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	178.665.173.861	242.616.132.889
1. Tiền	111		9.665.173.861	28.616.132.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		169.000.000.000	214.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		10.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	10.000.000.000	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		200.313.962.708	140.520.751.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	160.829.036.686	117.219.689.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	37.026.265.503	17.846.907.726
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	17.081.749.296	11.453.558.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(14.623.088.777)	(5.999.404.690)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.07	185.540.679.521	207.075.683.212
1. Hàng tồn kho	141		205.229.371.234	229.198.589.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.688.691.713)	(22.122.906.558)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		4.493.244.437	781.595.733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	442.791.884	632.052.113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	4.050.452.553	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	149.543.620
B. Tài sản dài hạn	200		473.848.814.619	474.307.724.966
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		369.141.824	369.141.824
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	369.141.824	369.141.824
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		238.079.722.559	241.135.432.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	238.079.722.559	241.135.432.365
- Nguyên giá	222		464.958.630.308	448.369.369.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226.878.907.749)	(207.233.936.953)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		27.324.887.785	26.233.978.694
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	27.324.887.785	26.233.978.694
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.11	201.500.000.000	201.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		201.500.000.000	201.500.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		6.575.062.451	5.069.172.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	6.575.062.451	5.069.172.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.052.861.875.146	1.065.301.888.106



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		709.714.438.138	745.505.150.876
I. Nợ ngắn hạn	310		508.214.438.138	544.005.150.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	76.305.003.001	65.705.315.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.625.549.026	5.580.794.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	6.556.359.938	18.669.847.658
4. Phải trả người lao động	314	V.15	8.282.060.630	13.479.126.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	29.068.609.250	11.338.318.470
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	87.461.708.236	171.295.605.201
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	236.452.103.584	210.989.936.692
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	67.708.694.870	43.444.236.270
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	(6.245.650.397)	3.501.969.603
II. Nợ dài hạn	330		201.500.000.000	201.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	201.500.000.000	201.500.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	343.147.437.008	319.796.737.230
I. Vốn chủ sở hữu	410		319.336.158.609	295.017.073.331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(565.250.000)	(538.650.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.660.351.505	80.660.351.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.241.057.104	54.895.371.826
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.996.621.826	25.457.991
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.244.435.278	54.869.913.835
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.23	23.811.278.399	24.779.663.899
1. Nguồn kinh phí	431		21.960.653.399	22.752.788.899
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.850.625.000	2.026.875.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.052.861.875.146	1.065.301.888.106

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

(Signature)

(Signature)



Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập biểu

Ngày 01 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thị Kim Lan
Kế toán trưởng

Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	485.289.172.011	472.861.183.955
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		126.666.667	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		485.162.505.344	472.861.183.955
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	281.911.252.548	290.275.592.054
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		203.251.252.796	182.585.591.901
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.729.211.303	4.512.669.605
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	1.936.589.096	1.518.014.334
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.05	91.811.887.050	99.800.111.792
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	36.913.572.383	34.404.610.942
10.	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77.318.415.570	51.375.524.438
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	3.017.228.527	1.110.147.456
12.	Chi phí khác	32	VI.08	24.080.000	61.662.000
13.	Lợi nhuận khác	40		2.993.148.527	1.048.485.456
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.311.564.097	52.424.009.894
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	16.067.128.819	10.497.134.379
16.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.244.435.278	41.926.875.515
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4.026	2.626
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Đỗ Thị Hải Thanh

Nguyễn Thị Kim Lan

Phạm Quang Thái

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.311.564.097	52.424.009.894
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.665.030.933	13.026.800.518
Các khoản dự phòng	03	30.453.927.842	24.921.459.751
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(35.769.232)	827.377.870
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.231.969.668)	(4.845.832.411)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	127.162.783.972	86.353.815.622
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(72.317.804.422)	(35.615.817.299)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	23.969.218.536	31.573.296.106
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(83.285.279.015)	(82.972.481.917)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(1.316.630.139)	300.395.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.933.952.663)	(7.214.213.248)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.539.755.500)	(8.844.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.261.419.231)	(16.419.994.928)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(19.876.480.218)	(10.093.591.863)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22	629.727.272	929.090.910
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.602.242.396	3.916.741.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.644.510.550)	(5.247.759.452)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(26.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(63.932.529.781)	(21.667.754.380)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	242.616.132.889	209.642.691.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.429.247)	(129.170.400)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	178.665.173.861	187.845.767.164

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập biểu
Ngày 01 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 4 ngày 21/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán là VET kể từ ngày 18/5/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 100/2017/GCNCP-VSD ngày 17/5/2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp: 0300600417-001;
- Chi nhánh Bình Dương tại địa chỉ Lô 205 đường số 6 KCN Việt Nam – Singapore, Xã Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số doanh nghiệp: 0300600417-003;
- Chi nhánh miền Tây tại địa chỉ số 23A, Nguyễn Đệ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, mã số doanh nghiệp: 0300600417-004.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Thương mại – Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không có thay đổi nào làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin so sánh đã được kiểm tra, phân loại phù hợp với số liệu cuối kỳ.



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Cơ sở kế toán và nghĩa vụ thuế, thực hiện theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của Doanh nghiệp, tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đối với tiền mặt tại thời điểm lập báo cáo, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với tiền gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều tài khoản ngoại tệ ở nhiều ngân hàng khác nhau và tỷ giá mua của các ngân hàng không có sự chênh lệch đáng kể thì có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại.



2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều các khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng hàng tồn kho cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất với tỷ lệ hao hụt ước tính từ 5% đến 10% giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ.



4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT -BTC của Bộ Tài Chính.

Phần mềm kế toán

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng trừ dần nguyên giá tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm



5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý;

Phân loại:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoản thời gian không quá 12 tháng hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.
- Chi phí trả trước dài hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không phát sinh dự phòng đầu tư tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Ghi nhận và phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Ghi nhận và phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.



Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty theo Đề nghị của Hội đồng quản trị và được đại hội đồng cổ đông phê duyệt:

- *Quỹ đầu tư phát triển*: Nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*: Nhằm đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản tổn thất, khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ, thu nhập từ quà, biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Các chi phí quản lý chung chỉ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Chi phí khác

Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.



Các khoản chi phí khác không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 26 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

20. Công cụ tài chính

Căn cứ thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo của Công ty.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.970.884.590	1.605.283.033
Tiền gửi ngân hàng	(1.1) 7.694.289.271	27.010.849.856
Các khoản tương đương tiền	(1.2) 169.000.000.000	214.000.000.000
Cộng	178.665.173.861	242.616.132.889
(1.1) Tiền gửi ngân hàng tại các Ngân hàng:		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.302.143.888	16.325.404.335
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	719.649.608	9.288.295.269
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	580.867.335	263.697.722
Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	129.219.272	145.788.122
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	832.944.168	858.199.408
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	129.465.000	129.465.000
Cộng	7.694.289.271	27.010.849.856
(1.2) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại:		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	60.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	7.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.000.000.000	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	66.000.000.000	66.000.000.000
Cộng	169.000.000.000	214.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam	-	23.715.825.000
- Trạm vật tư và thuốc thú y tỉnh Bình Định	6.163.627.922	10.059.496.322
- Trạm vật tư và thuốc thú y	2.378.106.544	8.543.704.557
- Cửa hàng thuốc thú y Tiên Phúc	3.466.548.420	2.770.007.837
- Kho dự trữ quốc gia	4.000.000	4.000.000
- Chi cục chăn nuôi và thú y Bình Định	8.617.430.635	-
- Khách hàng khác (chiếm dưới 10% số dư phải thu khách hàng)	140.199.323.165	72.126.656.054
Cộng	160.829.036.686	117.219.689.770
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Quốc tế Đông Dương	16.552.511.420	5.962.749.000
- Công ty CP Công nghệ Hóa sinh Âu Việt	8.873.274.859	-
- Công ty TNHH SX TM DV Ô Tô Quyền	-	2.768.700.000
- Công ty CP Thiết bị Khoa học Kỹ thuật Transmed	-	1.350.888.000
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	11.600.479.224	7.764.570.726
Cộng	37.026.265.503	17.846.907.726

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

5. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Khoản thu hàng hóa cho Khách hàng mượn	6.387.442.727	3.083.742.658
- Phải thu Kho bạc Nhà nước HCM về nghiên cứu đề tài Vaccin cúm H5N1	2.035.000.000	2.035.000.000
- Các khoản tạm ứng	2.295.602.563	1.549.403.200
- Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam	5.964.881.214	3.642.377.180
- Ký quỹ ngắn hạn khác	95.656.000	138.880.000
- Phải thu Công ty CP Công nghệ Hóa Sinh Âu Việt	300.000.000	1.000.000.000
- Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	3.166.792	4.155.462
Cộng	17.081.749.296	11.453.558.500
b) Dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn khác	369.141.824	369.141.824
Cộng	369.141.824	369.141.824

6. Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty chủ yếu từ các khoản phải thu thương mại đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên.

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các đối tượng khác (nợ quá hạn chiếm dưới 10% tổng nợ quá hạn)	32.013.622.517	17.390.533.740	10.242.638.085	4.243.233.395
Cộng	32.013.622.517	17.390.533.740	10.242.638.085	4.243.233.395

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	- Số dư đầu năm	(5.999.404.690)
- Trích lập dự phòng	(8.623.684.087)	(4.291.643.842)
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Số dư cuối kỳ	(14.623.088.777)	(13.493.877.684)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	84.635.569.907	(8.463.557.001)	74.490.714.881	(7.449.071.533)
- Công cụ dụng cụ	2.023.852.538	-	2.149.963.218	-
- Chi phí sản xuất dở dang	6.318.601.397	-	5.819.561.169	-
- Thành phẩm	70.405.616.265	(7.040.561.600)	56.732.146.394	(5.673.214.658)
- Hàng hóa	41.845.731.127	(4.184.573.112)	90.006.204.108	(9.000.620.367)
Cộng	205.229.371.234	(19.688.691.713)	229.198.589.770	(22.122.906.558)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

		6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2018	
Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:					
- Số dư đầu năm		(22.122.906.558)		(17.301.010.513)	
- Trích lập dự phòng		-		-	
- Hoàn nhập dự phòng		2.434.214.845		3.013.243.289	
- Số dư cuối kỳ		(19.688.691.713)		(14.287.767.224)	
8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ	
Nguyên giá					
Nhà cửa, vật kiến trúc	179.847.507.438	-	-	179.847.507.438	
Máy móc, thiết bị	228.533.937.747	11.728.571.128	-	240.262.508.875	
Phương tiện vận tải	39.987.924.133	7.056.999.999	2.196.310.137	44.848.613.995	
Cộng	448.369.369.318	18.785.571.127	2.196.310.137	464.958.630.308	
Khấu hao lũy kế					
Nhà cửa, vật kiến trúc	31.970.103.316	9.122.872.683	-	41.092.975.999	
Máy móc, thiết bị	149.278.278.931	10.974.993.262	-	160.253.272.193	
Phương tiện vận tải	25.985.554.706	1.743.414.988	2.196.310.137	25.532.659.557	
Cộng	207.233.936.953	21.841.280.933	2.196.310.137	226.878.907.749	
Giá trị còn lại					
Nhà cửa, vật kiến trúc	147.877.404.122			138.754.531.439	
Máy móc, thiết bị	79.255.658.816			80.009.236.682	
Phương tiện vận tải	14.002.369.427			19.315.954.438	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-			-	
Cộng	241.135.432.365			238.079.722.559	

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua sắm mới và từ xây dựng cơ bản; giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 131.537.356.375 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Phần mềm	222.818.390	-	-	222.818.390
Cộng	222.818.390	-	-	222.818.390
Khấu hao lũy kế				
Phần mềm	222.818.390	-	-	222.818.390
Cộng	222.818.390	-	-	222.818.390
Giá trị còn lại				
Phần mềm	-			-
Cộng	-	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 222.818.390 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng xưởng Betalactam	3.474.237.450	3.474.237.450
Mua sắm tài sản cố định	1.636.363.636	545.454.545
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia	22.214.286.699	22.214.286.699
Cộng	27.324.887.785	26.233.978.694

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác						
Bảo Trí Invest	82.680.000.000	82.680.000.000	-	82.680.000.000	82.680.000.000	-
NDC An Khang	118.820.000.000	118.820.000.000	-	118.820.000.000	118.820.000.000	-
Cộng	201.500.000.000	201.500.000.000	-	201.500.000.000	201.500.000.000	-

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest** theo hợp đồng góp vốn ngày 20/12/2018. Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0315356391 ngày 14/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của Công ty CP Bảo Trí Invest là 2.326.110.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 82.680.000.000 đồng, tương ứng 82.680 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 3,55% vốn điều lệ của Công ty CP Bảo Trí Invest.

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần NDC An Khang** theo hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2018. Công ty Cổ phần NDC An Khang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0314776107 ngày 07/3/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của Công ty CP NDC An Khang là 2.861.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 118.820.000.000 đồng, tương ứng 118.820 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 4,15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần NDC An Khang.

12. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	41.034.470	197.707.199
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	401.757.414	434.344.914
Cộng	442.791.884	632.052.113
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp VSIP (12.1)	4.553.633.591	4.645.409.225
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	1.708.212.834	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	313.216.026	423.762.858
Cộng	6.575.062.451	5.069.172.083

(12.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m² đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đất đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
- Merial SAS	52.305.315.112	52.305.315.112	55.684.615.576	55.684.615.576
- Công ty CP Thuốc Thú Y Trung ương Vetvaco	2.718.716.000	2.718.716.000	2.912.953.815	2.912.953.815
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	1.595.501.250	1.595.501.250	1.724.925.164	1.724.925.164
- Công ty TNHH Dược Hanvet	-	-	945.916.660	945.916.660
- Công ty TNHH Kim Phúc Nguyên	4.177.976.000	4.177.976.000	-	-
- Các nhà cung cấp khác	15.507.494.639	15.507.494.639	4.436.904.610	4.436.904.610
Cộng	(*) 76.305.003.001	76.305.003.001	65.705.315.825	65.705.315.825

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 2.280.768,28 USD tương đương với 53.188.462.046 đồng.

14. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu từ Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
		trong kỳ	trong kỳ	
- Thuế GTGT phải nộp	257.111.572	20.273.361.407	20.530.472.979	-
- Thuế TNDN	11.861.350.466	16.067.128.819	22.933.952.663	4.994.526.622
- Thuế TNCN	6.551.385.620	4.456.780.985	9.446.333.289	1.561.833.316
- Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	18.669.847.658	40.802.271.211	52.915.758.931	6.556.359.938
b) Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	115.811.976	10.655.638.213	10.539.826.237	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	16.352.262.788	20.402.715.341	4.050.452.553
- Thuế nhập khẩu	33.731.644	1.360.288.639	1.326.556.995	-
Cộng	149.543.620	28.368.189.640	32.269.098.573	4.050.452.553



Quyết toán thuế năm 2019 của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế khi thực hiện việc thanh tra thuế.

15. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm trích quỹ lương phải trả cho người lao động	5.834.100.630	13.479.126.830
- Lương sản xuất còn phải trả cho người lao động	2.447.960.000	-
Cộng	8.282.060.630	13.479.126.830

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí khuyến mãi, hoa hồng cho đại lý	27.114.700.159	10.230.093.427
- Chi phí phải trả khác	1.953.909.091	1.108.225.043
Cộng	29.068.609.250	11.338.318.470

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước bán hàng hóa	(*)	
- Các khách hàng khác (dưới 10% số dư doanh thu chưa thực hiện)	87.461.708.236	171.295.605.201
Cộng	87.461.708.236	171.295.605.201

Ghi chú: (*) Đây là khoản doanh thu nhận trước mà các khách hàng đặt mua thuốc thú y theo kế hoạch, dự toán cho kỳ sau. Số lượng thuốc tương ứng sẽ được bảo quản tại kho (kho đặc thù bảo quản thuốc) của Công ty. Công ty sẽ ghi nhận doanh thu thực hiện khi hàng hóa đã xuất kho và giao cho khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

18. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2.382.313.456	2.294.751.396
- Giá trị hàng hóa mượn của khách hàng (18.1)	152.261.263.342	178.957.527.119
- Cổ tức còn phải trả	63.838.000.000	23.939.250.000
- Phải trả khác cho Công ty Merial SAS tiền hợp tác kinh doanh	11.156.502.855	-
- Phải trả tiền thưởng, hoa hồng cho các đại lý	1.433.250.000	1.433.250.000
- Chi hộ phí thử nghiệm vaccin PED cho Green Cross	596.632.843	596.632.843
- Phải trả phí dự trữ quốc gia	895.320.788	250.170.534
- Phải trả ký quỹ ngắn hạn	38.540.000	56.540.000
- Phải trả tiền làm đề tài khoa học	2.034.811.300	1.242.675.800
- Các khoản phải trả khác	1.815.469.000	2.219.139.000
Cộng	236.452.103.584	210.989.936.692

(18.1) Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kho Dự trữ Quốc gia	116.836.235.825	152.372.608.925
- Các khách hàng khác	35.425.027.517	26.584.918.194
Cộng	152.261.263.342	178.957.527.119

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	67.708.694.870	43.444.236.270
Cộng	67.708.694.870	43.444.236.270

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số dư đầu năm	3.501.969.603	-
Giảm do hoàn nhập trích dư năm trước	-	(3.519.470.513)
Giảm do chi quỹ	(9.747.620.000)	(8.844.990.000)
Số dư cuối kỳ	(6.245.650.397)	(12.364.460.513)

21. Vay và nợ thuê tài chính	Dài hạn	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	- Vay từ Công ty Hoa Lâm	201.500.000.000	-	-	201.500.000.000	-	-
	Cộng	201.500.000.000	-	-	201.500.000.000	-	-

Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và phụ lục số 01 ngày 28/3/2015 với mục đích đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số tiền vay là 201,5 tỷ; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất cho vay năm 2018 là 0%. Nợ gốc từng kỳ được hoàn trả khi bên vay nhận được cổ tức từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang cho đến khi hết nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 82.680 cổ phiếu của Công ty CP Bảo Trí Invest và 118.820 cổ phiếu của Công ty CP NDC An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/6/2018
- Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	(458.850.000)	-	-	(458.850.000)
- Quỹ Đầu tư phát triển	63.271.818.805	-	6.860.440.788	56.411.378.017
- LNST chưa phân phối	34.898.888.690	41.926.875.515	(10.379.911.301)	87.205.675.506
Cộng	257.711.857.495	41.926.875.515	(3.519.470.513)	303.158.203.523

	01/01/2019	Tăng	Giảm	30/6/2019
- Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	(538.650.000)	(26.600.000)	-	(565.250.000)
- Quỹ Đầu tư phát triển	80.660.351.505	-	-	80.660.351.505
- LNST chưa phân phối	54.895.371.826	64.244.435.278	39.898.750.000	79.241.057.104
Cộng	295.017.073.331	64.217.835.278	39.898.750.000	319.336.158.609

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	54.895.371.826	34.898.888.690
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	64.244.435.278	41.926.875.515
- Chia bổ sung cổ tức năm trước cho cổ đông	(*) (39.898.750.000)	-
- (Trích)/hoàn nhập quỹ Đầu tư và phát triển và các quỹ khác	-	6.860.440.788
- (Trích)/hoàn nhập quỹ Khen thưởng và phúc lợi	-	3.519.470.513
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	79.241.057.104	87.205.675.506

(*) Việc trích các quỹ và chia cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 160/NQ-NVC ngày 26/4/2019.

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 160.000.000.000 đồng tương đương 16.000.000 Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần.

Cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	42.500	34.500
+ Cổ phiếu phổ thông	42.500	34.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.957.500	15.965.500
+ Cổ phiếu phổ thông	15.957.500	15.965.500
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000 đồng/cp</i>	<i>10.000 đồng/cp</i>

d) Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	63.838.000.000	66.008.492.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	63.838.000.000	66.008.492.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

23. Nguồn kinh phí		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí	(23.1)	21.960.653.399	22.752.788.899
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(23.2)	1.850.625.000	2.026.875.000
Cộng		23.811.278.399	24.779.663.899

(23.1) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện các dự án sau:

- Dự án “Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia” tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày 30/6/2019, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền là 21.960.464.699 đồng.

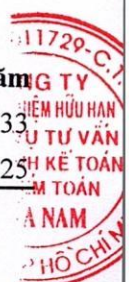
- Dự án “Hoàn thiện quy trình sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu quy mô công nghiệp phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam” theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 01/2017/HĐ-PTSPQG ngày 12/12/2017. Tổng mức kinh phí được duyệt là 5.416.500.000 đồng; thời gian thực hiện 24 tháng. Đến ngày 30/6/2019, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền 2.035.000.000 đồng và Công ty đã chi cho dự án với số tiền là 2.034.811.300 đồng.

(23.2) Mua tài sản cố định để phục vụ dự án “Hoàn thiện quy trình sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu quy mô công nghiệp phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam” với số tiền là 2.115.000.000 đồng. Đến ngày 30/6/2019, giá trị đã khấu hao là 264.375.000 đồng, giá trị còn lại của tài sản cố định là 1.850.625.000 đồng.

24. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại: USD		138.854,25	244.666,33
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng dự trữ quốc gia) - VNĐ		25.379.243.425	126.295.362.625

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	485.289.172.011	472.861.183.955
Cộng	485.289.172.011	472.861.183.955
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	126.666.667	-
Cộng doanh thu thuần	485.162.505.344	472.861.183.955
Chi tiết Doanh thu thuần từ bán hàng:		
Doanh thu từ bán vắc-xin sản xuất	105.460.885.661	127.008.271.367
Doanh thu từ bán sản phẩm dược sản xuất	81.542.382.533	67.596.458.452
Doanh thu từ bán vắc-xin nhập khẩu	298.159.237.150	278.256.454.136
Cộng	485.162.505.344	472.861.183.955
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	284.345.467.393	293.288.835.343
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập)	(2.434.214.845)	(3.013.243.289)
Cộng	281.911.252.548	290.275.592.054



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.602.242.396	3.916.741.501
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá thực hiện	91.199.675	595.928.104
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.769.232	-
Cộng	4.729.211.303	4.512.669.605
4. Chi phí hoạt động tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	303.827.673	1.470.598.627
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	1.632.761.423	47.415.707
Cộng	1.936.589.096	1.518.014.334
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	3.652.532.013	3.514.034.310
- Chi phí khấu hao TSCĐ	513.437.824	835.078.744
- Hoa hồng bán hàng, khuyến mãi	45.911.878.232	64.738.071.238
- Bảo hành sản phẩm, hàng hóa	24.264.458.600	23.643.059.198
- Chi phí vận chuyển	4.056.678.780	2.742.809.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.558.115.366	2.459.529.715
- Chi phí bằng tiền khác	1.854.786.235	1.867.528.845
Cộng	91.811.887.050	99.800.111.792
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	5.698.999.300	19.046.365.984
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.731.758.680	5.262.309.756
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.716.972.668	2.133.081.247
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	8.623.684.087	(6.716.830.158)
- Tiền thuê đất, thuế phí và lệ phí	314.546.417	253.293.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.191.131.710	6.665.897.584
- Chi phí bằng tiền khác	8.636.479.521	7.760.492.637
Cộng	36.913.572.383	34.404.610.942
7. Thu nhập khác		
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	629.727.272	929.090.910
- Thu nhập từ cho thuê kho	2.382.955.800	-
- Thu nhập khác	4.545.455	181.056.546
Cộng	3.017.228.527	1.110.147.456

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
8. Chi phí khác		
- Tiền phạt vi phạm hành chính	24.080.000	61.662.000
Cộng	24.080.000	61.662.000
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.311.564.097	52.424.009.894
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	24.080.000	61.662.000
Thu nhập chịu thuế ước tính	80.335.644.097	52.485.671.894
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính năm nay	16.067.128.819	10.497.134.379
Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm trước điều chỉnh	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.067.128.819	10.497.134.379
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.244.435.278	41.926.875.515
Trừ: Lợi nhuận dùng trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	64.244.435.278	41.926.875.515
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.957.500	15.965.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.026	2.626
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	187.545.464.302	171.464.836.610
- Chi phí nhân công	41.241.045.621	40.309.348.713
- Chi phí khấu hao	21.665.030.933	13.026.800.518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.348.362.157	17.598.437.616
- Chi phí khác	109.527.026.264	91.292.321.760
Cộng	388.326.929.277	333.691.745.217

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest
 Công ty Cổ phần NDC An Khang
 Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Đầu tư dài hạn
 Đầu tư dài hạn
 Thành viên quản lý chủ chốt

b/ Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1.035.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Không có bất kỳ yếu tố nào làm ảnh hưởng tới tính hoạt động liên tục của đơn vị cần phải giải thích.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh: bộ phận kinh doanh dược, bộ phận kinh doanh vắc-xin tự sản xuất, bộ phận kinh doanh vắc-xin nhập khẩu. Thông tin về báo cáo bộ phận năm 2018 như sau:

a. Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh dược	Kinh doanh vắc-xin sản xuất	Kinh doanh vắc-xin nhập khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	81.542.382.533	105.460.885.661	298.159.237.150	485.162.505.344
2. Giá vốn hàng bán	39.484.197.930	46.846.860.604	195.580.194.014	281.911.252.548
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	42.058.184.603	58.614.025.057	102.579.043.136	203.251.252.796
- Tài sản bộ phận				-
- Tài sản không phân bổ				1.052.861.875.146
Tổng tài sản				1.052.861.875.146
- Nợ phải trả bộ phận		-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ				709.714.438.138
Tổng nợ phải trả				709.714.438.138

b. Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh dược	Kinh doanh vắc-xin sản xuất	Kinh doanh vắc-xin nhập khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	67.596.458.452	127.008.271.367	278.256.454.136	472.861.183.955
2. Giá vốn hàng bán	54.025.937.497	91.838.902.644	144.410.751.913	290.275.592.054
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	13.570.520.955	35.169.368.723	133.845.702.223	182.585.591.901
- Tài sản bộ phận				-
- Tài sản không phân bổ				1.016.815.964.067
Tổng tài sản				1.016.815.964.067
- Nợ phải trả bộ phận				-
- Nợ phải trả không phân bổ				690.284.183.069
Tổng nợ phải trả				690.284.183.069



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

5. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Đỗ Thị Hải Thanh

Người lập biểu

Ngày 01 tháng 8 năm 2019



Nguyễn Thị Kim Lan

Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái

Tổng Giám đốc

